

Số: 1239/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh
và liên kết trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2030,
định hướng đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ
quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe
ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1097/TTr-SGTVT
ngày 20/4/2022, kèm theo Báo cáo số 1098/BC-SGTVT ngày 20/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên kết trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2030, định hướng đến năm 2050.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải:

1. Tổ chức công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải và triển khai thực hiện việc thu hút đầu tư, tham mưu ban hành quy định về quản lý, khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh; lập kế hoạch triển khai đầu thầu, đặt hàng lựa chọn đơn vị khai thác các tuyến xe buýt theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh cần phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Danh mục cho phù hợp thực tế, phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, TH, KTN(Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1247 /QĐ-UBND ngày 10 /5/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I	Tổng doanh thu	43.000	
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	35.090	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	7.910	
3	Doanh thu hoạt động khác		
II	Tổng chi phí	21.400	
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	11.600	
2	Chi phí quản lý	9.800	
3	Chi phí khác	0	
III	Chênh lệch thu - chi	21.600	
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)	395	
V	Chênh lệch thu - chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN	21.204	
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ		
1	Số dư nợ xấu	27.500	
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	5%	
3	Số dư cho vay (bao gồm: trực tiếp cho vay, uỷ thác cho vay và hợp vốn cho vay)	550.000	
4	Số dư đầu tư trực tiếp	24.478	
5	Số dư góp vốn thành lập doanh nghiệp	0	

Phụ lục Ia
CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU - CHI PHÍ 2022

*(Kèm theo Quyết định số 1247 /QĐ-UBND ngày 10 /5/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022
I. DOANH THU		43.000
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	35.090
	Doanh thu lãi cho vay	29.850
	Doanh thu hoạt động góp vốn	
	Doanh thu phí nhận ủy thác	5.240
	Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	7.910
	Doanh thu lãi tiền gửi	7.910
II. CHI PHÍ		21.400
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	11.600
	Chi trả lãi vay	10.800
	Chi đầu tư trực tiếp	0
	Chi trích lập dự phòng	800
2	Chi phí quản lý	9.800
	Chi cho cán bộ nhân viên	6.388
	Chi khấu hao TSCĐ	1.700
	Chi phí khác	1.712
3	Chi phí khác	0

Phụ lục Ib
KẾ HOẠCH MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 10/5/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ:

Đvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
01	Máy server	cái	1	100	100	
02	Đầu tư, mua sắm, sửa chữa thay thế bàn ghế, tủ hồ sơ, máy vi tính, máy in, TSCĐ, thiết bị khác phục vụ hoạt động của Quỹ				300	
3	Đầu tư xây dựng nhà kho lưu trữ TSĐB				500	
	Tổng cộng				900	

II. Thuyết minh:

1. Về tình hình tài sản hiện có:

Tổng nguyên giá TSCĐ của Quỹ đến cuối năm 2021 là 15.395 triệu đồng, khấu hao lũy kế 5.502 triệu đồng, giá trị còn lại là 9.893 triệu đồng, trong đó bao gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 9.809 triệu đồng;
Máy móc, thiết bị tin học 71 triệu đồng;
Thiết bị, dụng cụ quản lý: 13 triệu đồng;

2. Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm:

* Sự cần thiết mua sắm TSCĐ:

Hiện nay, Quỹ đang giữ TS đảm bảo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận sở hữu tàu cá,... nhưng chưa có kho lưu trữ kiên cố; một số máy móc thiết bị phục vụ công việc của Quỹ đã hư hỏng và thường xuyên xảy ra lỗi trong quá trình sử dụng vì vậy cần phải xây dựng kho lưu trữ TSĐB và mua sắm mới để thay thế như: máy server, máy chiếu, máy tính, bàn ghế, tủ hồ sơ ...

Phụ lục II

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1247 /QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I	Tổng doanh thu	7.900	
1	Doanh thu hoạt động ứng vốn	2.769	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	5.131	
II	Tổng chi phí	3.800	
1	Chi phí ủy thác	3.800	
2	Chi phí quản lý		
III	Chênh lệch thu - chi	4.100	
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)	257	
V	Chênh lệch thu - chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN	3.843	
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ		
1	Tổng nguồn vốn hoạt động	520.000	
2	Số dư nợ ứng vốn	516.000	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH QUỸ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1247 /QĐ-UBND ngày 10/5/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2022	Ghi chú
I	Tổng doanh thu	2.200	
1	Doanh thu hoạt động cho vay	1.440	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	760	
II	Tổng chi phí	1.440	
1	Chi phí ủy thác	1.440	
2	Chi phí quản lý	0	
III	Chênh lệch thu - chi	760	
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)	38	
V	Chênh lệch thu - chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN	722	
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ		
1	Tổng nguồn vốn hoạt động	109.138	
2	Số dư nợ cho vay	92.850	
3	Số hỗ trợ sinh kế	252	